

Số: 4422/BLĐTBXH-VPQGGN
V/v đơn đốc thực hiện CTMTQG
giảm nghèo bền vững năm 2024

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Kính gửi:

- Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đồng chí Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (Chương trình), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trân trọng đề nghị đồng chí quan tâm chỉ đạo một số nội dung sau:

1. Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt thực hiện hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc triển khai thực hiện Chương trình năm 2024 (Công văn số 87/LĐTBXH-VPQGGN ngày 08/01/2024 về việc triển khai thực hiện Chương trình năm 2024; Công văn số 1935/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 10/5/2024 về việc hướng dẫn các địa phương rà soát và gửi dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024; Công văn số 2392/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 06/6/2024 về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình năm 2024).

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ¹, thời gian rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm thực hiện từ ngày 01 tháng 9 mỗi năm. Đến ngày 12/09/2024, còn 05 địa phương² chưa ban hành và gửi Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo). Đề nghị khẩn trương gửi kế hoạch về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp theo quy định.

2. Kịp thời điều chỉnh chuyên vốn từ các dự án, tiểu dự án, nhiệm vụ, nội dung hoạt động không đủ điều kiện để giải ngân hoặc giải ngân chậm để bổ sung cho các dự án, tiểu dự án, nhiệm vụ, nội dung có khả năng giải ngân nhanh và có nhu cầu bổ sung vốn theo quy định. Đối với các nhiệm vụ, nội dung, dự án đã hoàn thành đề nghị thực hiện ngay việc nghiệm thu, thanh lý, hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán theo quy định.

3. Đối với 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh được hỗ trợ thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ³

¹ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025.

² Gồm: Phú Yên, Đắk Nông, Kon Tum, Bình Dương, Hậu Giang.

³ Phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025.

a) Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quyết định số 702/QĐ-TTg ngày 22/7/2024 công nhận huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế thoát nghèo năm 2024.

b) Đề nghị 16 tỉnh có huyện nghèo được hỗ trợ thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 rà soát, tập trung triển khai hoàn thành mục tiêu, nội dung trong Kế hoạch thực hiện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức rà soát, đánh giá đối với các huyện nghèo trên địa bàn, trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

4. Đối với 12 địa phương có xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

a) Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh Thừa Thiên Huế, Long An, Bến Tre, Sóc Trăng thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Điều 2 Quyết định số 576/QĐ-TTg ngày 28/6/2024 công nhận 09 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

b) Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh tiếp tục rà soát, tổng hợp danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc trở thành phường, thị trấn để báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

5. Ưu tiên bố trí vốn ngân sách địa phương và bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện Chương trình theo quy định (danh sách các tỉnh chưa cân đối đủ vốn đối ứng tại Phụ lục II kèm theo), đặc biệt là 05 tỉnh có tỷ lệ vốn đối ứng thấp⁴, đề nghị báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện Chương trình theo quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ⁵.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trân trọng đề nghị đồng chí quan tâm, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTg thường trực Nguyễn Hòa Bình (để b/c);
- Phó TTg Lê Thành Long (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, VPQGGN.



⁴ Gồm: Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Long An.

⁵ Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Phụ lục I
KẾT QUẢ BAN HÀNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN RÀ SOÁT HỘ NGHÈO,
HỘ CẬN NGHÈO, HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP
VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2024
(Kèm theo Công văn số 4422 /BLĐTBXH-VPQGGN ngày 20/9/2024
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	ĐỊA BÀN	SỐ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
1	Hà Giang	80/PA-UBND	19/08/2024	UBND tỉnh
2	Tuyên Quang	151/KH-UBND	19/08/2024	UBND tỉnh
3	Cao Bằng	1641/KH-UBND	01/07/2024	UBND tỉnh
4	Lạng Sơn	85/KH-UBND	08/04/2024	UBND tỉnh
5	Lào Cai	227/KH-UBND	22/04/2024	UBND tỉnh
6	Yên Bái	158/KH-UBND	19/07/2024	UBND tỉnh
7	Thái Nguyên	772/KH-SLĐTBXH	02/08/2024	Sở LĐTBXH
8	Bắc Kạn	580/KH-UBND	20/08/2024	UBND tỉnh
9	Phú Thọ	3277/KH-UBND	13/08/2024	UBND tỉnh
10	Bắc Giang	53/KH-UBND	23/08/2024	UBND tỉnh
11	Hòa Bình	178/KH-UBND	23/08/2024	UBND tỉnh
12	Sơn La	179/KH-UBND	17/07/2024	UBND tỉnh
13	Lai Châu	2112/KH-UBND	05/06/2024	UBND tỉnh
14	Điện Biên	3774/KH-UBND	26/08/2024	UBND tỉnh
15	Hà Nội	3111/KH-BCĐ	20/08/2024	BCĐ Rà soát HN, HCN
16	Hải Phòng	181/KH-UBND	09/08/2024	UBND tỉnh
17	Quảng Ninh	136/KH-UBND	27/05/2024	UBND tỉnh
18	Hải Dương	2383/KH-UBND	24/06/2024	UBND tỉnh
19	Hưng Yên	14/KH-UBND	18/01/2024	UBND tỉnh
20	Vĩnh Phúc	183/KH-UBND	27/08/2024	UBND tỉnh
21	Bắc Ninh	911/QĐ-UBND	31/07/2024	UBND tỉnh
22	Hà Nam	1770/KH-UBND	06/09/2024	UBND tỉnh
23	Nam Định	108/KH-UBND	01/08/2024	UBND tỉnh
24	Ninh Bình	106/KH-BCĐ	15/08/2024	BCĐ Rà soát HN, HCN
25	Thái Bình	80/KH-BCĐ	24/07/2024	BCĐ Rà soát HN, HCN
26	Thanh Hóa	178/KH-UBND	19/08/2024	UBND tỉnh
27	Nghệ An	693/KH-UBND	06/09/2024	UBND tỉnh
28	Hà Tĩnh	381/KH-UBND	16/08/2024	UBND tỉnh
29	Quảng Bình	1670/KH-UBND	09/09/2024	UBND tỉnh
30	Quảng Trị	173/KH-UBND	28/08/2024	UBND tỉnh

STT	ĐỊA BÀN	SỐ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
31	Thừa Thiên Huế	324/KH-UBND	15/08/2024	UBND tỉnh
32	Đà Nẵng	145/KH-UBND	02/07/2024	UBND tỉnh
33	Quảng Nam	6173/KH-UBND	16/08/2024	UBND tỉnh
34	Quảng Ngãi	114/KH-UBND	28/05/2024	UBND tỉnh
35	Bình Định	114/KH-UBND	03/06/2024	UBND tỉnh
36	Phú Yên	Chưa ban hành và gửi Kế hoạch		
37	Khánh Hòa	8467/KH-UBND	01/08/2024	UBND tỉnh
38	Ninh Thuận	3790/KH-UBND	20/08/2024	UBND tỉnh
39	Bình Thuận	2289/KH-UBND	20/06/2024	UBND tỉnh
40	Đắk Lắk	122/KH-UBND	27/06/2024	UBND tỉnh
41	Đắk Nông	Chưa ban hành và gửi Kế hoạch		
42	Gia Lai	1929/KH-UBND	16/08/2024	UBND tỉnh
43	Kon Tum	Chưa ban hành và gửi Kế hoạch		
44	Lâm Đồng	991/SLĐTĐTBXH-BTXH	12/08/2024	Sở LĐTBXH
45	Hồ Chí Minh	5004/KH-UBND	29/08/2024	UBND TPHCM
46	Đồng Nai	152/KH-SLĐTBXH	31/07/2024	Sở LĐTBXH
47	Bình Dương	Chưa ban hành và gửi Kế hoạch		
48	Bình Phước	271/KH-UBND	12/09/2024	UBND tỉnh
49	Tây Ninh	2189/KH-UBND	19/07/2024	UBND tỉnh
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	194/KH-UBND	06/08/2024	UBND tỉnh
51	Long An	1767/KH-UBND	14/06/2024	UBND tỉnh
52	Tiền Giang	296/KH-UBND	08/08/2024	UBND tỉnh
53	Bến Tre	5621/KH-UBND	27/08/2024	UBND tỉnh
54	Trà Vinh	96/KH-UBND	29/08/2024	UBND tỉnh
55	Vĩnh Long	73/KH-SLĐTBXH	19/08/2024	Sở LĐTBXH
56	Cần Thơ	928/KH-BCĐ	13/08/2024	BCĐ Rà soát HN, HCN
57	Hậu Giang	Chưa ban hành và gửi Kế hoạch		
58	Sóc Trăng	123/KH-UBND	05/08/2024	UBND tỉnh
59	An Giang	1197/QĐ-UBND	02/08/2024	UBND tỉnh
60	Đồng Tháp	79/KH-BCĐ	28/05/2024	BCĐ Rà soát HN, HCN
61	Kiên Giang	253/KH-UBND	15/08/2024	UBND tỉnh
62	Bạc Liêu	128/KH-UBND	14/08/2024	UBND tỉnh
63	Cà Mau	172/KH-UBND	02/08/2024	UBND tỉnh

Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA BỔ TRÍ ĐỦ VỐN ĐỐI ỨNG

(Kèm theo Công văn số 4422 /BLĐTBXH-VPQGGN ngày 20/9/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Đơn vị	Ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2024			Ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2024			Tỷ lệ đối ứng giai đoạn 2021-2024		Quy định tỷ lệ đối ứng theo Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Sự nghiệp	
I	CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ ĐỐI ỨNG THẤP									
1	Lào Cai	1.477.591	865.565	612.026	77.403	71.468	5.935	8%	1%	15%
2	Hòa Bình	732.671	339.477	393.194	7.760	7.124	636	2%	0%	10%
3	Thanh Hóa	2.715.782	1.387.293	1.328.489	181		181	0%	0,01%	15%
4	Nghệ An	1.550.568	757.319	793.249	10.000		10.000	0%	1%	10%
5	Long An	163.853	21.089	142.764	4.232 (3%)			0%	0,00%	15%
II	CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA BỔ TRÍ ĐỦ VỐN ĐỐI ỨNG THEO QUY ĐỊNH									
1	Thái Nguyên	183.911	9.089	174.822	21.993	704	21.289	8%	12%	15%
2	Sơn La	1.005.390	475.807	529.583	20.684	9.635	11.049	2%	2%	3%
3	Thái Bình	187.049	9.657	177.392	7.150		7.150	0%	4%	10%
4	Thừa Thiên Huế	786.495	419.807	366.688	78.548	32.528	46.020	8%	13%	15%
5	Quảng Nam	1.772.574	1.141.377	631.197	209.060	139.020	70.040	12%	11%	15%
6	Bình Định	596.768	300.906	295.862	77.961	43.469	34.492	14%	12%	15%
7	Bình Phước	116.341	7.654	108.687	15.370		15.370	0%	14%	15%
8	Tiền Giang	174.641	9.657	164.984	18.348		18.348	0%	11%	15%
9	Trà Vinh	151.560	7.384	144.176	5.074	1.058	4.016	14%	3%	15%
10	Sóc Trăng	213.616	40.524	173.092	17.816	3.304	14.512	8%	8%	10%